TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Y **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 440/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14-11-2019
V/v tranh chấp: "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Y – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Bích

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lương Thị Bạch

Ông Nguyễn Tư Sanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí MInh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân QuậnYy tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tiến – Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sở thẩm công khai vụ án thụ lý số 252/2019/TLST-HNGĐ ngày 03/7/2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông N, sinh năm 1980 (Xin vắng mặt)
Thường trú: 47/70/7 đường Đ, Phường D, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Bà H, sinh năm 1970 (Vắng mặt)
Thường trú: 314 Lô Q chung cư T, Phường C, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh
Tạm trú: 012 Lô E chung cư V, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 11/3/2019, Bản tự khai ngày 10/4/2019, Bản tường trình ngày 17/4/2019 và Đơn trình bày ngày 29/7/2019, nguyên đơn là ông N trình bày:

Ông và bà H tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận số 004, quyển số 1 của Ủy ban nhân dân Phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đăng ký ngày 25/6/2003. Ông và bà H chung sống có một người con

chung tên K (nam), sinh ngày 12/11/2008.

Trong thời gian chung sống, giữa ông và bà H xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được dẫn đến mất lòng tin và không còn tình cảm vợ chồng. Ông và bà H đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, mỗi người sống một nơi và đều có cuộc sống riêng của mình. Hiện nay, ông nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích vợ chồng không đạt được, tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Ông và bà H chung sống có một người con chung tên K (nam), sinh ngày 12/11/2008 và hiện nay đang sống cùng bà H. Để không làm thay đổi sinh hoạt của cháu và theo nguyện vọng được sống cùng mẹ của cháu, ông đồng ý để bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn. Tiền cấp dưỡng nuôi con ông và bà H tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà H không có tài sản chung và không có thiếu nợ chung của ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – bà H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án số 290/2019/GB-TA ngày 03/7/2019; Giấy triệu tập ngày 03/7/2019 để ghi nhận ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn; Giấy triệu tập các ngày 24/7/2019, 03/9/2019 về việc tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng số 252/TB-TA các ngày 24/7/2019 và 03/9/2019; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 252/TB-TA ngày 11/9/2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/10/2019 và giấy triệu tập tham gia phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2019 và giấy triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng bà H vẫn không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay.

Tại phiên toà sơ thẩm,

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận Y phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông N được ly hôn với bà H. Về con chung: giao người con chung tên K (nam), sinh ngày 12/11/2008 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi

dưỡng. Tiền cấp dưỡng nuôi con do ông N và bà H tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: ông N khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn là ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà H. Theo kết quả xác minh của Công an Phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và Công an Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện bà H có hộ khẩu thường trú tại 314 Lô Q chung cư T, Phường C, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng hiện đang thực tế sinh sống tại 012 Lô E chung cư V, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến nay. Do đó, đây là tranh chấp về ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

[2.1] Nguyên đơn có đơn đề ngày 29/7/2019 đề nghị được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

[2.2] Bị đơn là bà H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/10/2019 và giấy triệu tập tham gia phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2019 và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về quan hệ vợ chồng:

[3.1.1] Ông N và bà H tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận số 004, quyển số 1 của Ủy ban nhân dân Phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đăng ký ngày 25/6/2003, nên có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3.1.2] Xét cuộc sống hôn nhân của ông N và bà H đã có những bất đồng, mâu thuẫn không hàn gắn được. Các bên đã ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến cuộc sống của đối phương. Từ thời điểm ông N nộp đơn ly hôn đến nay, bà H không đến Tòa án trình bày ý kiến, chứng tỏ bà H không còn quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ngày 29/7/2019, Toà án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 109/2019/QĐ-CCTLCC gửi Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh thông tin về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát

sinh mâu thuẫn, điều kiện trực tiếp nuôi con giữa ông N và bà H. Ngày 28/8/2019, Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh có công văn phúc đáp số 811/UBND với nội dung: Ông N hiện không chung sống với bà H. Có một con chung tên K, sinh năm 2008 đang sống cùng mẹ. Xét thấy cuộc hôn nhân không đem lại hạnh phúc cho ông N, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng không còn tình cảm, không có sự quan tâm, chia sẻ, gắn bó với nhau, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ông N được ly hôn với bà H.

[3.2] Về con chung: Theo đơn trình bày nguyện vọng ngày 17/4/2019, trẻ K có nguyện vọng được sống cùng mẹ sau khi ông N và bà H ly hôn. Ông N cũng đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của trẻ. Do đó, chấp nhận yêu cầu của ông N, giao cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên K (nam), sinh ngày 12/11/2008. Bà H không có mặt ở Tòa án để cho ý kiến về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này nên Tòa án không xét.

[3.3] Về tài sản chung: Ông N xác định vợ chồng không có tài sản chung. Bà H vắng mặt không có ý kiến về vấn đề tài sản chung. Do vậy, Toà không xem xét, giải quyết phần tài sản chung.

[3.4] Về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung: Ông N cam kết vợ chồng không có khoản nợ nào chung và cũng không thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, bà H vắng mặt, không có ý kiến nên Tòa không xét.

[3.5] Về án phí: Ông N chịu án phí giải quyết vụ án hôn nhân.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 87/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

1.1. Về quan hệ vợ chồng: Ông N được ly hôn với bà H.

1.2. Về con chung:

Giao người con chung tên K (nam), sinh ngày 12/11/2008 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Việc cấp dưỡng nuôi con: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết phần cấp dưỡng nuôi con, bà H không có ý kiến đối với vấn đề này nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

1.3. Về tài sản chung: Ông N xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xét.

1.4. Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Ông N cam kết vợ chồng không có khoản nợ nào chung và cũng không thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông N chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2018/0017133 ngày 20/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Ông N và bà H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS nhân dân Quận Y;
- Chi cục THA DS Quận Y;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Ngọc Bích